

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI
PHÒNG THÔNG TIN XÚC TIẾN TM & ĐT

NHIỆM VỤ:
“THU THẬP, TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH VÀ CUNG CẤP
THÔNG TIN PHỤC VỤ TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH UKVFTA”
NĂM 2023

BÁO CÁO
VỀ TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG ĐỐI VỚI
NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TRONG UKVFTA
THÁNG 10/2023

Cơ quan chủ quản: Bộ Công Thương

Cơ quan chủ trì: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Năm 2023

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
DANH MỤC BẢNG	3
TÓM TẮT	4
PHẦN I: TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG ĐỐI VỚI NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TRONG HIỆP ĐỊNH UKVFTA	6
1. Phân tích hoạt động xuất, nhập khẩu thủy sản của Việt Nam với thị trường trong UKVFTA.....	6
1.1. Xuất khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam sang Vương quốc Anh	6
1.2. Nhập khẩu hàng thủy sản từ Vương quốc Anh vào Việt Nam.....	10
2. Hoạt động thương mại mặt hàng thủy sản của Vương quốc Anh	11
2.1. Hoạt động nhập khẩu thủy sản của Vương quốc Anh.....	11
2.1.1 Đánh giá tình hình nhập khẩu thủy sản của Vương quốc Anh và thị phần của Việt Nam.	11
2.1.2. Các chủng loại thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh.....	14
2.2. Hoạt động xuất khẩu thủy sản của Vương quốc Anh.....	16
II. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG THỦY SẢN VƯƠNG QUỐC ANH	21

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Vương quốc Anh qua các tháng trong năm 2022-2023	7
Biểu đồ 2: Tỷ trọng của thị trường Anh trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hàng tháng năm 2022-2023	8
Biểu đồ 3: Nhập khẩu thủy sản của Việt Nam từ Vương quốc Anh hàng tháng trong năm 2022-2023	10
Biểu đồ 4: Tỷ trọng của thị trường Anh trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Việt Nam hàng tháng năm 2022-2023	11
Biểu đồ 5: Cơ cấu thị trường cung ứng thủy sản vào Vương quốc Anh	122

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Xếp hạng thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam theo trị giá trong 9 tháng đầu năm 2023 (thị trường Anh đứng thứ 8)	8
Bảng 2: 50 thị trường cung ứng thủy sản lớn nhất vào Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023 (theo giá trị nhập khẩu).....	13
Bảng 3: Các chủng loại hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh	15
Bảng 4: 50 thị trường dẫn đầu về trị giá xuất khẩu thủy sản từ Vương quốc Anh 8 tháng đầu năm 2023	17
Bảng 5: Các chủng loại hàng thủy sản xuất khẩu của Vương quốc Anh	19

TÓM TẮT

Về tình hình xuất nhập khẩu thủy sản của Việt Nam với Vương quốc Anh

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản sang Vương quốc Anh đạt 23,52 triệu USD, giảm 15,79% so với tháng trước và giảm 26,53% so với tháng 9/2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 221,55 triệu USD, giảm 8,53% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn đáng kể so với mức giảm chung (giảm 22,1%) của xuất khẩu thủy sản. Với số liệu trên, xuất khẩu thủy sản sang Vương quốc Anh trong 9 tháng 2023 chiếm 2,89% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản và chiếm 4,81% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh. Trong danh sách các thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023, tính theo kim ngạch, Vương quốc Anh xếp vị trí thứ 8.

Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu hàng thủy sản từ Vương quốc Anh trong tháng 9/2023 đạt 2,46 triệu USD, giảm 2,44% so với tháng trước và tăng 28,65% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 25,03 triệu USD, tăng 130,3% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 1,29% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam

Tình hình thương mại thủy sản của Vương quốc Anh

Theo cơ quan Hải quan Vương quốc Anh, trong 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu thủy sản vào quốc gia này đạt 2,29 tỷ bảng Anh, giảm 2,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, các thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất vào Vương quốc Anh là Na Uy, Trung Quốc, Iceland, Việt Nam, Hà Lan, Đảo Faroe, Ecuador, Thổ Nhĩ Kỳ, Đan Mạch, Ấn Độ. Tính riêng nhóm 10 thị trường này đạt 1,55 tỷ bảng Anh, chiếm tới 67,8% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản vào quốc gia này trong 8 tháng đầu năm 2023.

Trong 8 tháng qua, hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 6,59% thị phần hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh xét theo giá trị nhập khẩu,

thấp hơn so với mức tỷ trọng 6,69% cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, Việt Nam hiện đứng thứ 4 trong danh sách thị trường nhập khẩu thủy sản vào Vương quốc Anh.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Vương quốc Anh đạt 1,13 tỷ bảng Anh, tăng 1,14% so với cùng kỳ 2022. Trong đó, Pháp, Mỹ, Trung Quốc, Hà Lan, Tây Ban Nha là nhóm 5 thị trường xuất khẩu hàng đầu. Hiện Việt Nam là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 13 của Anh, với kim ngạch xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt 11,92 triệu bảng Anh, tăng 78,7% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 1,06% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của Anh

Cập nhật thông tin chính sách, quy định tác động đến ngành hàng thủy sản của Vương quốc Anh trong tháng 10/2023

- + Anh thúc đẩy các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học biển quốc tế
- + Nga xem xét lệnh cấm nhập khẩu thủy sản Đảo Faroe

Hiện đảo Faroe là một trong những đối thủ cạnh tranh chính của thủy sản Việt Nam tại thị trường Vương quốc Anh. Riêng trong 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của quốc gia này từ đảo Faroe đạt 107,58 triệu bảng Anh, giảm 35,9% so với cùng kỳ năm trước.

NỘI DUNG BÁO CÁO

PHẦN I: TÌNH HÌNH GIAO THƯƠNG ĐỐI VỚI NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TRONG HIỆP ĐỊNH UKVFTA

1. Phân tích hoạt động xuất, nhập khẩu thủy sản của Việt Nam với thị trường trong UKVFTA

1.1. Xuất khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam sang Vương quốc Anh

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng thủy sản trong tháng 9/2023 đạt hơn 814 triệu USD, giảm 5,2% so với tháng trước và giảm 5% so với tháng 9/2022. Mặc dù vẫn giảm nhưng nhìn chung tháng 9/2023, một số sản phẩm thủy sản chủ lực đã lấy lại sự cân bằng so với cùng kỳ năm trước. Đáng chú ý, sự hồi phục của mặt hàng cá tra với mức tăng trưởng dương 9% so với cùng kỳ năm ngoái. Xuất khẩu các sản phẩm khác như: Mực, bạch tuộc, cua – ghe, nhuyễn thể có vỏ vẫn thấp hơn cùng kỳ nhưng mức giảm chỉ từ 6-12%.

Tính chung trong 9 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 6,602 tỷ USD, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xuất khẩu thủy sản sang nhóm 3 thị trường lớn nhất là Mỹ, Trung Quốc và Nhật Bản đều vượt mốc 1 tỷ USD. Hiện Mỹ vẫn giữ vị thế số 1 với gần 1,2 tỷ USD, thấp hơn 33% so với cùng kỳ năm 2022. Thị trường Trung Quốc đạt 1,15 tỷ USD, giảm 15%, trong khi xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản đạt gần 1,1 tỷ USD, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước.

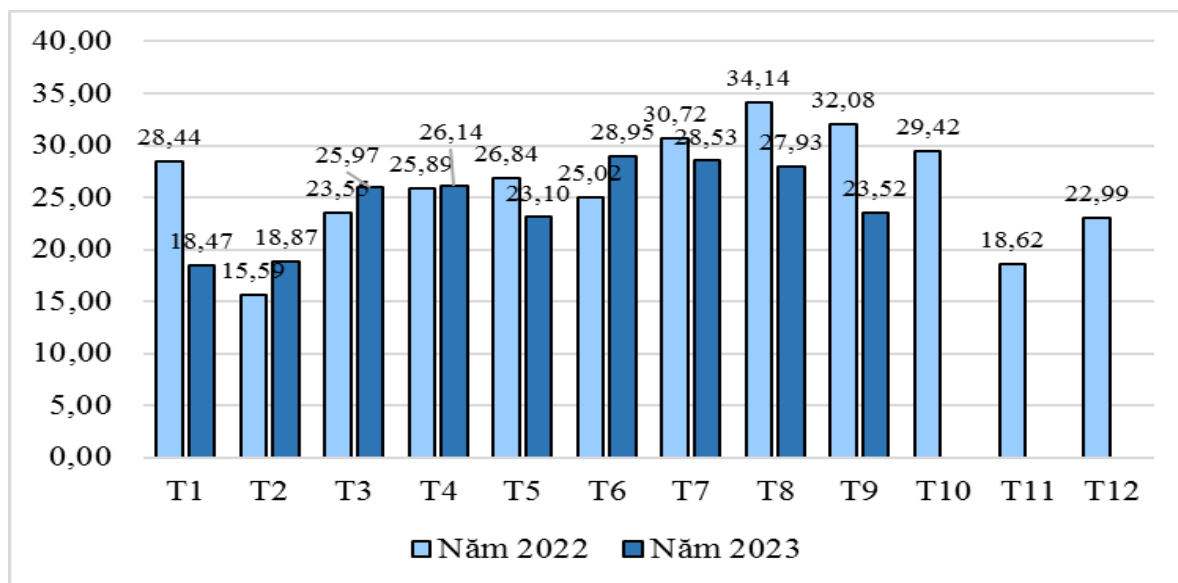
Hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Vương quốc Anh không phải ngoại lệ khi nằm trong xu hướng giảm chung. Tháng 9/2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Vương quốc Anh đạt 23,52 triệu USD, giảm 15,79% so với tháng trước và giảm 26,53% so với tháng 9/2022. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang quốc gia này đạt 221,55 triệu USD, giảm 8,53% so với cùng kỳ năm trước, vẫn thấp hơn đáng kể so với mức giảm chung (giảm 22,1%) của xuất khẩu thủy sản.

Như vậy, hiện hàng thủy sản chiếm 4,81% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng

hóa của Việt Nam sang thị trường Vương quốc Anh, thấp hơn so với mức tỷ trọng đạt 5,21% cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 1: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Vương quốc Anh qua các tháng trong năm 2022-2023

ĐVT: triệu USD



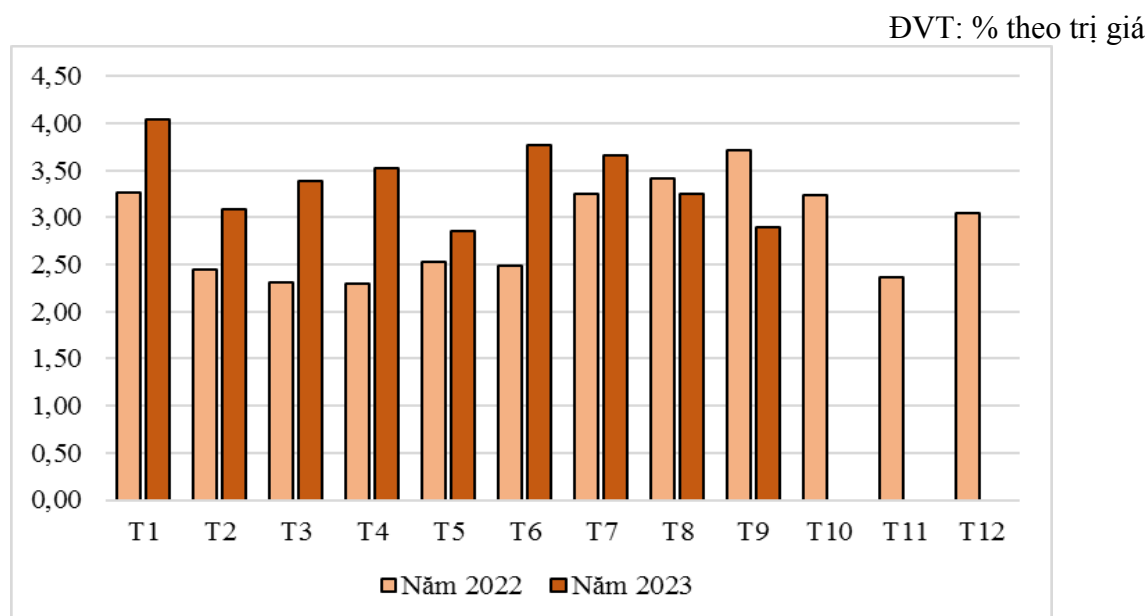
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tỷ trọng của thị trường Vương quốc Anh trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

Trong tháng 9/2023, do xuất khẩu thủy sản sang Vương quốc Anh giảm mạnh hơn nhiều so với tốc độ xuất khẩu chung, đưa tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam xuống mức thấp. Cụ thể, kim ngạch hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Vương quốc Anh chỉ chiếm 2,89% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của nước ta, thấp hơn so với mức 3,25% trong tháng 8/2023 và 3,72% trong tháng 9/2022.

Tuy nhiên, tính chung 9 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này sang Vương quốc Anh vẫn chiếm 3,36% trong tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 2,86% cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 2: Tỷ trọng của thị trường Anh trong tổng trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, hàng tháng năm 2022-2023



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê Hải quan Việt Nam

Trong danh sách các thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2023, Vương quốc Anh xếp vị trí thứ 8 (tính theo kim ngạch). Trong đó, mặc dù kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang Anh trong 9 tháng đầu năm 2023 sụt giảm, nhưng tốc độ giảm ở mức thấp hơn nhiều so với mức giảm xuất khẩu chung và là mức giảm thấp nhất trong 8 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam.

Bảng 1: Xếp hạng thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam theo trị giá trong 9 tháng đầu năm 2023 (thị trường Anh đứng thứ 8)

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

STT	Tên thị trường	Tháng 8/2023	So với T7/2023	So với T8/2022	8 tháng/2023	So với 8T/2022	Tỷ trọng (%)	
		(USD)	(%)	(%)	(USD)	(%)	8T/2022	8T/2023
	Tổng	814.020.370	-5,21	-5,01	6.602.403.133	-22,1	100,00	100,00
1	Mỹ	149.856.251	-9,32	6,66	1.169.171.264	-33,76	20,83	17,71
2	Nhật Bản	129.251.231	-4,37	-9,04	1.103.149.465	-12,9	14,94	16,71
3	Trung Quốc	140.690.846	12,78	-2,28	1.014.277.497	-15,94	14,24	15,36
4	EU	69.715.907	-16,66	-22,39	651.722.923	-33,44	11,55	9,87
5	Hàn Quốc	72.609.719	-2,94	-4,91	568.371.526	-20,87	8,47	8,61
6	Asean	57.751.562	-4,7	-8,15	496.144.485	-15,16	6,90	7,51

STT	Tên thị trường	Tháng 8/2023	So với T7/2023	So với T8/2022	8 tháng/2023	So với 8T/2022	Tỷ trọng (%)	
		(USD)	(%)	(%)	(USD)	(%)	8T/2022	8T/2023
7	Australia	27.331.491	-3,21	-2,6	224.992.614	-18,38	3,25	3,41
8	Anh	23.521.546	-15,79	-26,53	221.552.526	-8,53	2,86	3,36
9	Canada	25.306.473	-2,9	11,34	157.833.501	-49,31	3,67	2,39
10	Hồng Kông	12.571.921	-9,07	-14,08	120.221.024	-1,03	1,43	1,82
11	Đài Loan	13.100.220	-9,27	6,44	116.241.151	1,01	1,36	1,76
12	Nga	16.239.101	44,79	37,32	84.456.883	-25,04	1,33	1,28
13	Brazil	11.405.169	-14,12	58	71.520.855	0,04	0,84	1,08
14	Mexico	7.563.783	-19,07	-0,04	69.836.629	-30,68	1,19	1,06
15	Ả Rập Xê Út	5.347.299	-35,57	17,98	59.245.729	39,37	0,50	0,90
16	Israel	4.394.123	-24,59	-51,53	57.138.891	-0,67	0,68	0,87
17	Colombia	3.609.609	-22,55	21,26	30.203.184	-13,79	0,41	0,46
18	Ai Cập	4.099.422	-15,39	-2	29.385.312	-33,37	0,52	0,45
19	UAE	2.073.739	-31,21	-21,61	25.232.903	-46,06	0,55	0,38
20	Thụy Sĩ	1.619.361	-44,8	-44,77	24.736.160	1,81	0,29	0,37
21	Chile	1.969.633	-3,8	44,41	17.195.003	16,55	0,17	0,26
22	Ấn Độ	2.051.620	32,7	-19,21	12.574.862	-36,65	0,23	0,19
23	New Zealand	1.736.191	85,31	-37,22	12.105.574	-24,56	0,19	0,18
24	Iraq	1.188.973	-33,55	526,87	10.520.840	118,23	0,06	0,16
25	Pê Ru	1.223.614	4,25	-11,55	8.823.997	-24,58	0,14	0,13
26	Hy Lạp	252.445	-56,74	-41,78	5.813.310	-18,29	0,08	0,09
27	Thổ Nhĩ Kỳ	346.643	-36,43	-22,41	5.735.077	-19,64	0,08	0,09
28	Na Uy	112.366	-87,21	-77,5	4.783.041	-39,65	0,09	0,07
29	Kuwait	299.644	-44,49	-35,75	3.767.918	-9,2	0,05	0,06
30	Panama	395.539	-25,95	-23,12	3.521.616	-47,24	0,08	0,05

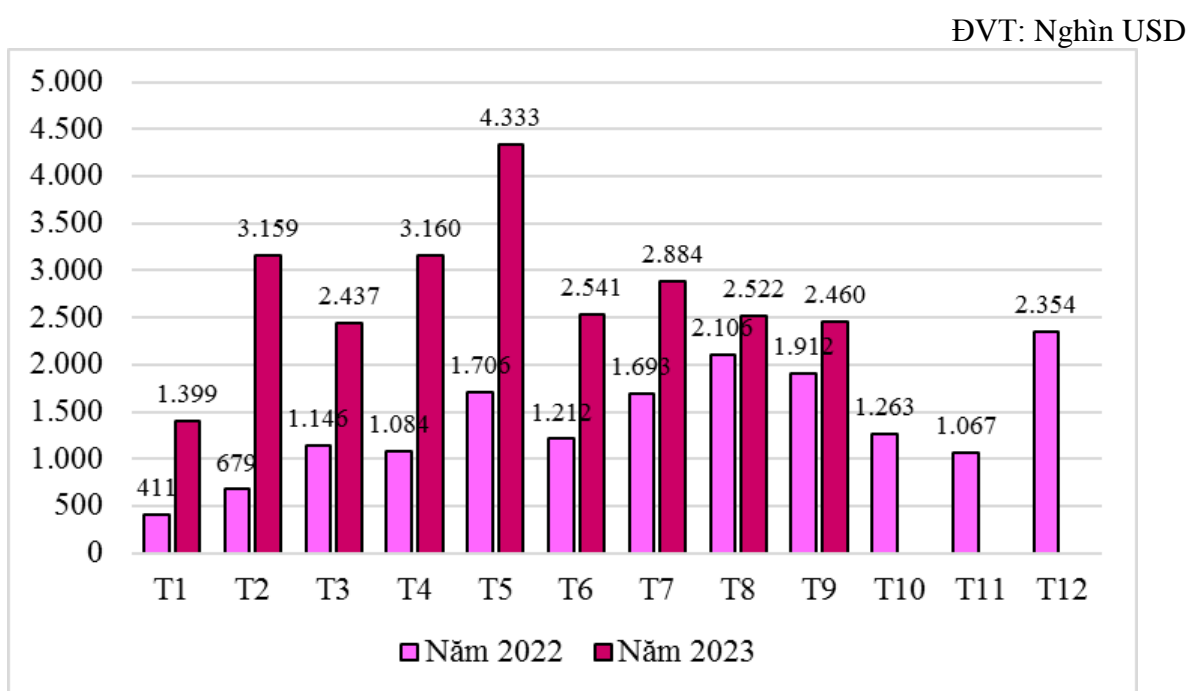
*** Nhận định:** Trong những tháng đầu năm 2023, Vương quốc Anh là nước có tỷ lệ lạm phát thuộc nhóm cao nhất trong các nền kinh tế lớn. Lạm phát cao đã ảnh hưởng dẫn đến nhu cầu với các sản phẩm thủy sản giảm mạnh. Tuy nhiên, tốc độ tăng lạm phát tại Vương quốc Anh đã có xu hướng chậm lại. Trong tháng 8 và tháng 9/2023, chỉ số CPI của Vương quốc Anh giảm xuống mức 6,7%, đánh dấu mức tăng lạm phát thấp nhất kể từ đầu năm 2023 đến nay, khiến Ngân hàng Trung ương Anh phải chấm dứt chuỗi 14 đợt tăng lãi suất liên tiếp. Trong đó, yếu tố góp sức nhiều nhất giúp kéo giảm lạm phát là nhóm hàng thực phẩm và đồ uống không cồn bởi những mặt hàng này lần đầu tiên kể từ tháng 9/2021 có mức giá giảm so với tháng trước. Đây được xem là tín hiệu hỗ trợ xu hướng hồi phục

của nhu cầu thủy sản tại Vương quốc Anh trong những tháng cuối năm 2023.

1.2. Nhập khẩu hàng thủy sản từ Vương quốc Anh vào Việt Nam

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tháng 9/2023, kim ngạch nhập khẩu hàng thủy sản từ Vương quốc Anh đạt 2,46 triệu USD, giảm 2,44% so với tháng trước và tăng 28,65% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 25,03 triệu USD, tăng 130,3% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu đồ 3: Nhập khẩu thủy sản của Việt Nam từ Vương quốc Anh hàng tháng trong năm 2022-2023

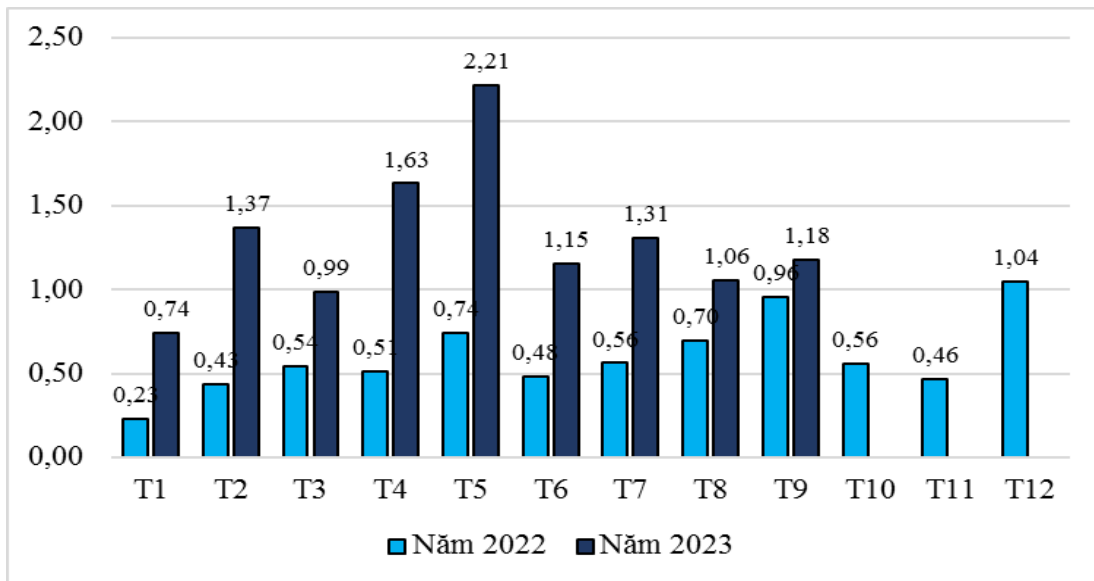


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhờ tốc độ tăng trưởng mạnh của kim ngạch nhập khẩu thủy sản từ Vương quốc Anh, tỷ trọng nhập khẩu thủy sản từ thị trường này trong tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam cũng cải thiện rõ rệt. Trong 9 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này từ Vương quốc Anh chiếm 1,29% trong tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Việt Nam, cao hơn so với mức tỷ trọng 0,53% của cùng kỳ năm trước. Trong đó, tháng 5/2023 có mức tỷ trọng cao kỷ lục, chiếm 2,21% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản. Riêng trong tháng 9/2023, kim ngạch nhập khẩu thủy sản từ Vương quốc Anh chiếm 1,18% tỷ trọng.

Biểu đồ 4: Tỷ trọng của thị trường Vương quốc Anh trong tổng trị giá nhập khẩu thủy sản của Việt Nam hàng tháng năm 2022-2023

ĐVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê Hải quan Việt Nam

2. Hoạt động thương mại mặt hàng thủy sản của Vương quốc Anh

2.1. Hoạt động nhập khẩu thủy sản của Vương quốc Anh

2.1.1. Đánh giá tình hình nhập khẩu thủy sản của Vương quốc Anh và thị phần của Việt Nam

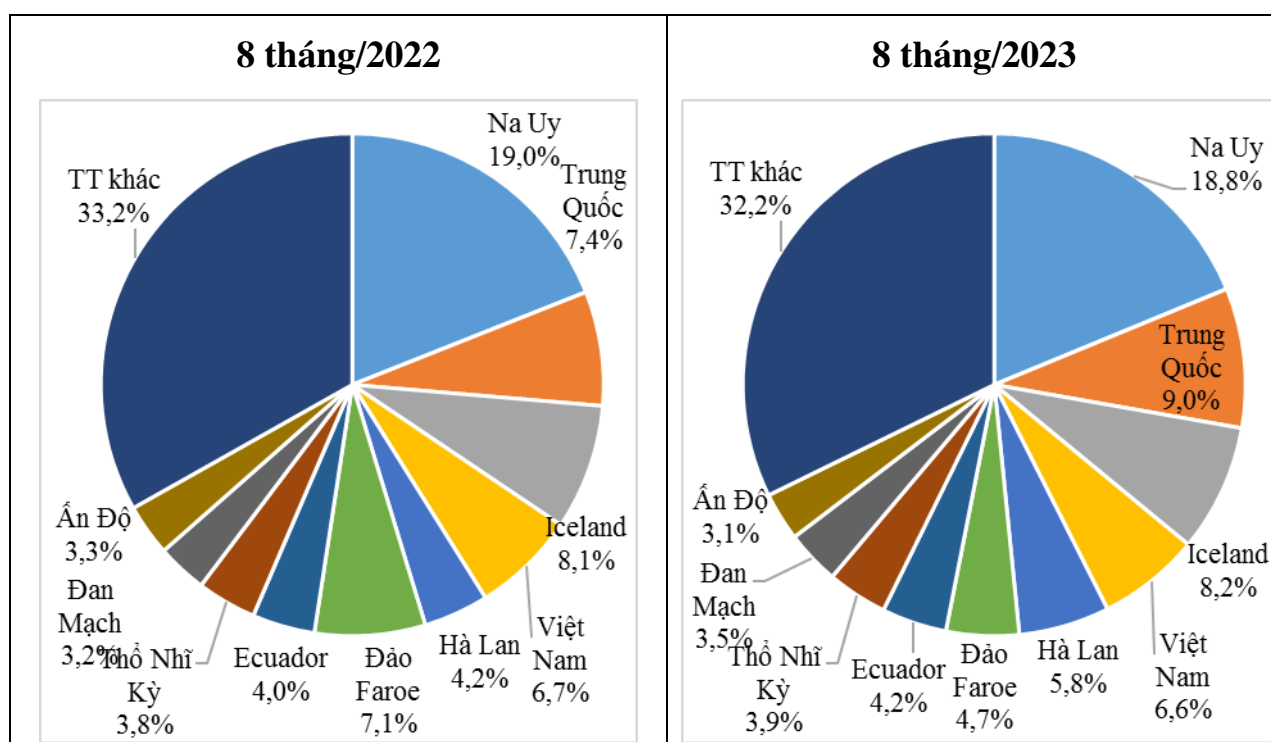
Trong tháng 8/2023, hoạt động nhập khẩu thủy sản của Vương quốc Anh tiếp tục chậm lại. Theo số liệu thống kê của Hải quan Vương quốc Anh, kim ngạch nhập khẩu hàng thủy sản của thị trường này trong tháng 8/2023 đạt 284,86 triệu bảng Anh, giảm 2,8% so với tháng trước và giảm 0,36% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2023, kim ngạch nhập khẩu thủy sản vào Anh đạt 2,29 tỷ bảng Anh, giảm 2,73% so với cùng kỳ năm trước.

Xét về cơ cấu thị trường nhập khẩu, trong 8 tháng qua, Vương quốc Anh nhập khẩu thủy sản từ 98 thị trường riêng lẻ trên thế giới. Trong đó, các thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất vào quốc gia này là Na Uy, Trung Quốc, Iceland, Việt Nam, Hà Lan, Đảo Faroe, Ecuador, Thổ Nhĩ Kỳ, Đan Mạch, Ấn Độ. Tính riêng nhóm 10 thị trường này đã đạt 1,55 tỷ bảng Anh, chiếm tới 67,8% tỷ trọng trên tổng kim ngạch nhập khẩu thủy sản vào Anh trong 8 tháng đầu năm 2023.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 6,59% thị phần hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh xét theo giá trị nhập khẩu, thấp hơn so với mức tỷ trọng 6,69% cùng kỳ năm trước. Với kết quả này, Việt Nam hiện đứng thứ 4 trong danh sách thị trường nhập khẩu thủy sản vào Vương quốc Anh (sau Na Uy chiếm 18,77%, Trung Quốc chiếm 9% và Iceland chiếm 8,2%) và đứng thứ 2 tại khu vực châu Á (chỉ sau Trung Quốc). Trong 8 tháng qua, Trung Quốc và Hà Lan là hai thị trường gia tăng thị phần rõ nét nhất trong danh sách các thị trường nhập khẩu thủy sản của Vương quốc Anh.

Biểu đồ 5: Cơ cấu thị trường cung ứng thủy sản vào Vương quốc Anh
(theo trị giá nhập khẩu)

(ĐVT % theo trị giá)



(Nguồn: tính toán từ dữ liệu www.uktradeinfo.com)

Bảng 2: 50 thị trường cung ứng thủy sản lớn nhất vào Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023 (theo giá trị nhập khẩu)

STT	Tên thị trường	Tháng 8/2023	8 tháng/2023	T8/2023 so với T7/2023	T8/2023 so với T8/2022	8T/2023 so với 8T/2022	Tỷ trọng (%)	
		(Nghìn bảng Anh)	(Nghìn bảng Anh)	(%)	(%)	(%)	8T/2022	8T/2023
	Tổng	284.858	2.294.636	-2,80	-0,36	-2,73	100,00	100,00
1	Na Uy	44.236	430.778	-5,7	-18,5	-3,8	18,99	18,77
2	Trung Quốc	25.788	206.484	-4,0	19,0	19,0	7,36	9,00
3	Iceland	19.033	188.143	-11,1	35,1	-1,3	8,08	8,20
4	Việt Nam	20.977	151.193	-6,1	21,6	-4,2	6,69	6,59
5	Hà Lan	18.473	134.199	22,0	44,2	35,9	4,19	5,85
6	Đảo Faroe	19.690	107.576	24,9	-17,6	-35,9	7,12	4,69
7	Ecuador	11.789	96.033	-1,3	12,7	0,9	4,03	4,19
8	Thổ Nhĩ Kỳ	10.605	88.999	-5,9	-3,7	-1,4	3,83	3,88
9	Đan Mạch	12.388	79.903	0,9	95,1	4,8	3,23	3,48
10	Ấn Độ	11.202	71.380	9,5	-13,8	-9,1	3,33	3,11
11	Đức	6.512	63.802	-13,2	-3,3	15,4	2,34	2,78
12	Ba Lan	6.858	60.639	-31,6	36,5	21,4	2,12	2,64
13	Bỉ	6.151	43.967	14,4	62,7	52,6	1,22	1,92
14	Canada	8.597	42.126	76,0	-47,4	-48,6	3,47	1,84
15	Tây Ban Nha	4.898	41.280	-1,2	-13,4	-1,6	1,78	1,80
16	Mauritius	4.923	40.691	-20,4	-38,6	3,7	1,66	1,77
17	Pháp	3.305	39.101	-31,2	-31,6	-9,4	1,83	1,70
18	Bangladesh	1.763	31.229	-33,5	-4,5	-11,8	1,50	1,36
19	Seychelles	3.612	28.523	-10,7	15,3	15,9	1,04	1,24
20	Honduras	5.528	26.128	20,6	6,0	-10,8	1,24	1,14
21	Philippines	2.736	25.698	-23,6	39,5	43,9	0,76	1,12
22	Lithuania	2.402	24.451	-9,7	-3,2	11,9	0,93	1,07
23	Morocco	3.466	22.695	36,0	19,0	18,4	0,81	0,99
24	Ireland	3.084	21.649	-13,5	-26,6	-7,0	0,99	0,94
25	Ghana	966	20.515	-71,5	-64,8	-23,8	1,14	0,89
26	Indonesia	2.478	20.204	21,7	-19,6	-32,6	1,27	0,88
27	Hoa Kỳ	1.233	19.905	-7,8	-17,9	-3,2	0,87	0,87
28	Thái Lan	2.721	17.632	-1,8	66,1	-17,1	0,90	0,77
29	Myanmar	1.767	16.530	-4,0	10,7	26,3	0,56	0,72
30	Maldives	1.720	13.471	-45,2	50,8	67,0	0,34	0,59
31	Bồ Đào Nha	1.346	11.173	0,2	-19,0	-24,8	0,63	0,49
32	Sri Lanka	1.358	11.165	20,9	10,0	-13,9	0,55	0,49

STT	Tên thị trường	Tháng 8/2023	8 tháng/2023	T8/2023 so với T7/2023	T8/2023 so với T8/2022	8T/2023 so với 8T/2022	Tỷ trọng (%)	
		(Nghìn bảng Anh)	(Nghìn bảng Anh)	(%)	(%)	(%)	8T/2022	8T/2023
33	Thụy Điển	2.203	9.073	5,4	752,7	94,8	0,20	0,40
34	Chile	1.043	6.348	82,2	-29,7	-21,2	0,34	0,28
35	Nam Phi	752	6.021	-10,1	-22,8	18,8	0,21	0,26
36	Papua New Guinea	529	5.890	-43,4	5.421,2	35,4	0,18	0,26
37	Pê Ru	997	5.692	-13,6	-29,9	-27,9	0,33	0,25
38	Malaysia	767	5.629	-15,2	-43,9	-29,9	0,34	0,25
39	Italy	506	4.942	-52,7	-34,6	-18,9	0,26	0,22
40	Hy Lạp	549	4.776	-29,4	-41,7	-16,3	0,24	0,21
41	Nicaragua	1.068	4.506	522,7	-44,7	-49,4	0,38	0,20
42	Nhật Bản	150	4.471	-5,0	16,1	-17,6	0,23	0,19
43	Achentina	458	4.445	-17,4	817,4	42,9	0,13	0,19
44	Singapore	340	4.279	-22,9	-45,6	-9,9	0,20	0,19
45	New Zealand	693	4.236	6,1	12,3	-18,0	0,22	0,18
46	Latvia	398	3.264	16,9	45,8	-6,9	0,15	0,14
47	Hàn Quốc	220	2.115	-64,1	-79,9	-82,5	0,51	0,09
48	Israel	85	1.768	-51,9	-25,7	-21,3	0,10	0,08
49	Colombia	199	1.452	34,6	33,1	24,2	0,05	0,06
50	Hồng Kông (Trung Quốc)	65	1.433	-80,2	-87,1	-41,6	0,10	0,06

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Hải quan Vương Quốc Anh

2.1.2. Các chủng loại thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh

Xét riêng các nhóm HS 4 số, các mã HS được Vương quốc Anh nhập khẩu lớn nhất trong 8 tháng đầu năm 2023 là HS 0304 chiếm 29,8% trị giá nhập khẩu; HS 1604 chiếm 22,08% trị giá nhập khẩu; HS 0302 chiếm 19,41% trị giá nhập khẩu; HS 0306 chiếm 10,54% trị giá nhập khẩu...

Những mã HS Việt Nam hiện có lợi thế tại thị trường Vương quốc Anh gồm có HS 1605 (Động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)) chiếm 28,99% trị giá nhập khẩu; HS 0306 (Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, kể cả hun khói) chiếm 17,6% trị giá nhập khẩu và HS 0304 (Phi lê cá và thịt cá khác, đã

hoặc chưa băm nhỏ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh) chiếm 6,65% trị giá nhập khẩu.

Bảng 3: Các chủng loại hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh

Mã HS	Mô tả HS	Vương quốc Anh					Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Tháng 8/2023	8T/2023	So T6/2023	So T8/2022	So 8T/2022	8T/2022	8T/2023
		(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(%)
0	Tổng KNNK	284,86	2294,64	-2,80	-0,36	-2,73	6,69	6,59
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	199,70	1595,91	3,75	-2,38	-2,91	5,52	5,75
0301	Cá sống	1,25	12,34	18,33	-8,23	-11,37	2,47	2,50
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh (không bao gồm cá phi lê và thịt cá khác thuộc nhóm 0304)	52,67	445,30	3,91	-9,34	-13,18	0,00	0,00
0303	Cá đông lạnh (không bao gồm cá phi lê và thịt cá khác thuộc nhóm 0304)	13,49	129,72	-23,67	-28,03	3,72	1,73	1,38
0304	Phi lê cá và thịt cá khác, đã hoặc chưa băm nhỏ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	87,22	683,88	9,71	14,22	10,85	5,77	6,65
0305	Cá, thích hợp làm thức ăn cho người, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, đã hoặc chưa làm chín,...	6,21	40,84	20,61	33,03	12,07	2,73	2,69
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, kể cả hun khói, kể cả. động vật giáp,...	33,16	241,85	0,06	-16,46	-13,85	17,92	17,60
0307	Động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, kể cả hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối	5,54	40,60	7,07	0,98	-27,55	2,09	1,40

Mã HS	Mô tả HS	Vương quốc Anh					Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Tháng 8/2023	8T/2023	So T6/2023	So T8/2022	So 8T/2022	8T/2022	8T/2023
		(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(%)
	hoặc,...							
0308	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối,...	0,15	1,39	56,28	4,38	-16,10	6,41	2,40
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	85,16	698,72	-15,34	4,73	-2,32	9,39	8,50
1604	Cá đã chế biến hoặc bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	58,28	506,58	-19,82	7,84	6,21	0,73	0,72
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế biến hoặc bảo quản (trừ hun khói)	26,88	192,15	-3,65	-1,44	-19,40	26,72	28,99

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Hải quan Vương Quốc Anh

2.2. Hoạt động xuất khẩu thủy sản của Vương quốc Anh

2.2.1. Thị trường xuất khẩu

Theo cơ quan Hải quan Vương quốc Anh, trong tháng 8/2023, kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của nước này đạt 150,76 triệu bảng Anh, giảm 1,1% so với tháng trước và tăng nhẹ 0,4% so với cùng tháng năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Vương quốc Anh đạt 1,13 tỷ bảng Anh, tăng 1,14% so với cùng kỳ 2022.

Trong 8 tháng đầu năm 2023, Vương quốc Anh xuất khẩu hàng thủy sản sang 102 thị trường. Trong đó, Pháp, Mỹ, Trung Quốc, Hà Lan, Tây Ban Nha là

nhóm 5 thị trường xuất khẩu hàng đầu. Tính riêng nhóm 5 thị trường này đã chiếm 72,44% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Vương quốc Anh, giảm so với mức tỷ trọng 74,22% cùng kỳ năm trước.

Hiện Việt Nam là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn thứ 13 của Vương quốc Anh, với kim ngạch xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2023 đạt 11,92 triệu bảng Anh, tăng 78,7% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 1,06% tỷ trọng trên tổng kim ngạch xuất khẩu của quốc gia này, cao hơn so với mức tỷ trọng chiếm 0,6% cùng kỳ năm trước.

Bảng 4: 50 thị trường dẫn đầu về trị giá xuất khẩu thủy sản từ Vương quốc Anh 8 tháng đầu năm 2023

STT	Tên thị trường	Tháng 8/2023	8 tháng/2023	T8/2023 so với T7/2023	T8/2023 so với T8/2022	8T/2023 so với 8T/2022	Tỷ trọng (%)	
		(Nghìn bảng Anh)	(Nghìn bảng Anh)	(%)	(%)	(%)	8T/2022	8T/2023
	Tổng	150.764	1.128.776	-1,10	0,41	1,14	100,00	100,00
1	Pháp	66.190	463.342	0,8	-4,9	-8,2	45,24	41,05
2	Hoa Kỳ	18.757	172.543	-13,8	-3,7	6,5	14,52	15,29
3	Trung Quốc	7.452	68.937	-21,1	32,1	30,3	4,74	6,11
4	Tây Ban Nha	13.820	60.494	34,6	2,8	0,3	5,41	5,36
5	Hà Lan	5.477	52.388	-8,5	26,2	8,8	4,32	4,64
6	Ireland	10.578	42.921	27,6	120,3	25,5	3,07	3,80
7	Italy	4.196	35.124	-18,7	1,8	-5,8	3,34	3,11
8	Ba Lan	6.015	33.995	9,3	14,9	35,3	2,25	3,01
9	Hàn Quốc	1.841	19.168	-3,8	-8,7	-20,2	2,15	1,70
10	Nhật Bản	2.018	18.981	30,5	151,7	375,6	0,36	1,68
11	Đài Loan (Trung Quốc)	1.605	13.817	-19,3	32,4	70,9	0,72	1,22
12	Lithuania	151	13.394	-35,0	-63,4	-8,4	1,31	1,19
13	Việt Nam	641	11.921	-55,9	-53,3	78,7	0,60	1,06
14	Singapore	500	10.120	-15,4	-40,0	77,5	0,51	0,90
15	Canada	1.224	9.054	65,6	73,3	-37,0	1,29	0,80
16	Hồng Kông	885	8.399	-15,7	-14,3	17,2	0,64	0,74
17	Thụy Điển	883	6.423	39,3	0,1	25,8	0,46	0,57
18	Ukraine	633	6.301	23,1	-49,5	-11,3	0,64	0,56
19	Đan Mạch	791	6.015	38,1	-32,0	-31,4	0,79	0,53

STT	Tên thị trường	Tháng 8/2023	8 tháng/2023	T8/2023 so với T7/2023	T8/2023 so với T8/2022	8T/2023 so với 8T/2022	Tỷ trọng (%)	
		(Nghìn bảng Anh)	(Nghìn bảng Anh)	(%)	(%)	(%)	8T/2022	8T/2023
20	Nigeria	116	5.848	-45,7		26,0	0,42	0,52
21	Đức	437	5.005	-15,6	-49,2	-18,1	0,55	0,44
22	Bi	455	4.862	-10,0	-47,0	-13,4	0,50	0,43
23	UAE	434	4.624	-28,3	-35,4	1,7	0,41	0,41
24	Na Uy	470	4.622	-48,6	-39,0	42,3	0,29	0,41
25	Australia	390	4.271	-57,0	-1,2	-42,7	0,67	0,38
26	Bồ Đào Nha	985	4.176	-2,8	-13,8	-49,6	0,74	0,37
27	Latvia	289	4.076	351,1	1.262,5	233,1	0,11	0,36
28	Philippines	655	3.688	11,3	-34,5	-30,0	0,47	0,33
29	Thái Lan	201	2.749	94,5	-45,0	-23,9	0,32	0,24
30	Ghana	2	2.702			437,5	0,05	0,24
31	Indonesia	242	2.634	-31,1	-83,5	-72,6	0,86	0,23
32	Thụy Sĩ	297	2.392	-44,3	918,9	-13,2	0,25	0,21
33	Iceland	83	2.063	-23,9	-82,7	28,4	0,14	0,18
34	Croatia	87	2.038	-70,1	-39,4	55,3	0,12	0,18
35	Ai Cập	70	1.942	-84,3		463,8	0,03	0,17
36	Israel	109	1.599	-55,5		-16,2	0,17	0,14
37	Lebanon	306	1.541	15,4	-16,3	-9,2	0,15	0,14
38	Síp	148	1.423	-2,9	782,2	6,9	0,12	0,13
39	Thổ Nhĩ Kỳ	135	1.376	-33,9	-34,1	95,7	0,06	0,12
40	Malaysia	290	1.297	1.021,2	-80,0	-40,1	0,19	0,11
41	Hy Lạp	107	676	-4,6	14,1	-19,3	0,08	0,06
42	Romania	0	672	-100,0		-34,1	0,09	0,06
43	Ả Rập Xê Út	62	596	-4,5	10,9	-2,6	0,05	0,05
44	Ba Ren	58	569	-47,3	43,8	4,4	0,05	0,05
45	Qatar	91	552	34,6	-43,1	0,8	0,05	0,05
46	Áo	85	536	2.346,1	1.078,3	19,3	0,04	0,05
47	Barbados	42	471	-10,9	-4,0	11,3	0,04	0,04
48	Malta	0	462	-100,0	-100,0	-17,7	0,05	0,04
49	Kuwait	36	409		-42,8	74,9	0,02	0,04
50	Niger	0	389				0,03	0,03

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Hải quan Vương Quốc Anh

2.2.2. Chứng loại xuất khẩu

Các chứng loại hàng thủy sản xuất khẩu chính của Vương quốc Anh trong 8 tháng đầu năm 2023 là mã HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets))

và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 0304) chiếm 51,59% trị giá xuất khẩu (đạt 582,3 triệu bảng Anh); HS 0306 (động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ...; động vật giáp xác...; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước) chiếm 13,52% trị giá xuất khẩu (đạt 152,7 triệu bảng Anh); HS 0303 (cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04) chiếm 8,97% trị giá nhập khẩu (đạt 101,3 triệu bảng Anh).

Trong đó, chiếm thị phần xuất khẩu lớn nhất sang Việt Nam là mã HS 0303 với mức tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Việt Nam chiếm 8,01% trên tổng xuất khẩu của Vương quốc Anh, cao hơn nhiều so với mức tỷ trọng chiếm 3,88% trong 8 tháng năm 2022.

Bảng 5: Các chủng loại hàng thủy sản xuất khẩu của Vương quốc Anh

ĐVT: Triệu bảng Anh

Mã HS	Mô tả HS	Vương quốc Anh					Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Tháng 8/2023	8T/2023	So T6/2023	So T8/2022	So 8T/2022	8T/2022	8T/2023
		(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(%)
0	* Hàng thủy sản	150,8	1.128,8	-1,10	0,41	1,14	0,60	1,06
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	134,9	1.042,8	-2,61	0,54	2,02	0,58	1,12
0301	Cá sống	0,8	5,2	142,45	215,04	84,37		
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh (không bao gồm cá phi lê và thịt cá khác thuộc nhóm 0304)	75,0	582,3	-9,95	9,30	10,86		
0303	Cá đông lạnh (không bao gồm cá phi lê và thịt cá khác thuộc nhóm 0304)	5,9	101,3	-12,25	-21,81	-1,12	3,88	8,01
0304	Phi lê cá và thịt cá khác, đã hoặc chưa băm nhỏ, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	8,8	78,1	19,96	-25,57	-27,30	0,05	0,03
0305	Cá, thích hợp làm thức ăn cho người, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, thích hợp	3,7	28,7	8,93	12,37	-2,24		

Mã HS	Mô tả HS	Vương quốc Anh					Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Tháng 8/2023	8T/2023	So T6/2023	So T8/2022	So 8T/2022	8T/2022	8T/2023
		(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(%)
	dùng làm thức ăn cho người, đã hoặc chưa làm chín,...							
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, kể cả hun khói, kể cả động vật giáp,...	29,6	152,7	12,54	-11,90	-6,74	0,29	0,18
0307	Động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, kể cả hun khói, đã hoặc chưa bóc vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc,...	11,0	94,5	-0,45	22,68	3,79	1,48	3,45
0308	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối,...	0,0	0,0			-3,60		
16	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	15,9	86,0	14,02	-0,64	-8,52	0,77	0,30
1604	Cá đã chế biến hoặc bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá	5,0	46,0	-21,25	-22,42	-5,35		
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và các động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chế	10,8	39,9	44,08	14,33	-11,91	1,60	0,66

Mã HS	Mô tả HS	Vương quốc Anh					Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam	
		Tháng 8/2023	8T/2023	Số T6/2023	Số T8/2022	Số 8T/2022	8T/2022	8T/2023
		(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(Triệu bảng Anh)	(%)	(%)	(%)
	biển hoặc bảo quản (trừ hun khói)							

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Hải quan Vương quốc Anh

II. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG THỦY SẢN VƯƠNG QUỐC ANH

1. Anh thúc đẩy các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học biển quốc tế

Tại Tuần lễ cấp cao của Đại hội đồng Liên hợp quốc diễn ra từ ngày 19 đến 26/9/2023, Chính phủ Vương quốc Anh một lần nữa tái khẳng định cam kết của mình là nước đi đầu về bảo tồn thiên nhiên quốc tế bằng một loạt biện pháp nhằm giải quyết mất đa dạng sinh học, bảo vệ biển, biến đổi khí hậu và đánh bắt trái phép.

Vương quốc Anh sẽ là bên ký kết đầu tiên của Thỏa thuận đa dạng sinh học ngoài thềm quyền quốc gia (BBNJ), giúp thiết lập các khu bảo tồn biển quy mô lớn ở 2/3 đại dương toàn cầu nằm ngoài phạm vi quyền tài phán quốc gia.

Vương quốc Anh cũng sẽ ký Cam kết bảo tồn đại dương, dựa trên các cam kết hiện có để bảo vệ ít nhất 30% diện tích biển vào năm 2030.

Vương quốc Anh đóng vai trò quan trọng trong các cuộc đàm phán và sẽ tiếp tục chủ động chuẩn bị thực thi cũng như hỗ trợ các nước khác, đặc biệt là các nước đang phát triển, thực hiện việc này.

Ngoài ra, chính phủ Vương quốc Anh còn cam kết tài trợ bảo vệ biển, nghiên cứu đại dương và các hoạt động chống đánh bắt trái phép.

Quốc gia này kiên quyết ngăn chặn và đảo ngược tình trạng mất đa dạng sinh học vào năm 2030 thông qua một số hoạt động như: đóng góp 10 triệu bảng

cho quỹ GBF, thiết lập Khu bảo tồn biển (MPA) và Khu vực biển được bảo vệ cao (HPMA) trong vùng biển của nước này.

Hơn nữa, Vương quốc Anh cũng tích cực bảo vệ các hệ sinh thái ven biển, cô lập carbon, bảo tồn đa dạng sinh học và khả năng phục hồi khí hậu.

Quốc gia cam kết chi ít nhất 3 tỷ bảng Anh cho các giải pháp khí hậu, trong đó đặc biệt tập trung vào mối liên hệ nội tại giữa biến đổi khí hậu và mất đa dạng sinh học.

2. Nga xem xét lệnh cấm nhập khẩu thủy sản đối với Đảo Faroe – một trong những thị trường cung cấp thủy sản hàng đầu của Vương quốc Anh.

Cơ quan Thủy sản Liên bang Nga đã đề xuất chính phủ cấm nhập khẩu các sản phẩm thủy sản từ Quần đảo Faroe như một biện pháp trả đũa các lệnh trừng phạt gần đây.

7 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu thủy sản của Nga từ Quần đảo Faroe đạt 60.000 tấn, tăng 52% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng nhập khẩu thủy sản của Nga trong giai đoạn này đạt 345.000 tấn (tăng 23%), với giá trị tăng 17% lên 1,3 tỷ USD; trong đó hải sản nhập khẩu từ Faroes chiếm gần 1/4 tổng nhập khẩu.

Vào tháng 7/2023, chính phủ Faroe tuyên bố đóng cửa cảng biển để giảm hoạt động của các tàu cá Nga. Văn phòng Thủ tướng Faroe tuyên bố, Chính phủ Quần đảo Faroe đã áp đặt các biện pháp hạn chế hơn nữa đối với Nga bằng cách hạn chế việc tiếp cận cảng đối với các tàu cá Nga.

Ban đầu Nga đã thông qua một số biện pháp mang tính tượng trưng vào tháng 6/2022, nhưng vào tháng 7/2023, các biện pháp này đã được sửa đổi với lệnh ban hành số 89 có hiệu lực vào ngày 12/7/2023. Lệnh này khiến các tàu cá Nga gần như không thể hoạt động ở các cảng Faroe. Theo tuyên bố ngày 23/10 của Cơ quan Thủy sản Nga, xuất khẩu của Faroe sang Nga chủ yếu bao gồm các loài cá nổi đông lạnh là cá trích và cá thu. Vào năm 2022, khối lượng nhập khẩu thủy sản của Nga từ Quần đảo Faroe đã giảm từ 144.100 tấn năm 2018 xuống còn 71.500 tấn.

Hiện đảo Faroe là một trong những đối thủ cạnh tranh chính của thủy sản Việt Nam tại thị trường Vương quốc Anh. Riêng trong 8 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu thủy sản của Vương quốc Anh từ đảo Faroe đạt 107,58 triệu bảng Anh, giảm 35,9% so với cùng kỳ năm trước.